

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 22-3-2021.

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Sỹ.

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Toàn

Ông Nguyễn Trung Hưng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2020/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1985.

HKTT: Tổ 31, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Trại tạm giam B – Bộ công an, Ấp 5, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàn: Bà Lương Thị Bích D - Luật sư - Văn phòng luật sư S, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Vp 12, tầng 9, tòa nhà C, số 1, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1988.

HKTT: Tổ 31, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Đội 1, thôn N, xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ liên lạc: Shop Fashion TH-E11, T, V, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị L – bị đơn.

(Ông H, bà L, Luật sư D: có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2020 và các lời khai tại hồ sơ, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông và bà Trần Thị L chung sống với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 23 tháng 7 năm 2013. Việc kết hôn do ông và bà L đều tự nguyện. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị L. Nguyên nhân ông H yêu cầu ly hôn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã nhau. Ông và bà L đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay.

Về con chung: Ông H và bà L có 01 con chung tên là Trần Ngọc Linh Đ, sinh ngày 23/3/2014. Nếu ly hôn, ông H xin được nuôi cháu Đ và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị L vắng mặt nên không có lời khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 199/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 174, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của ông Trần Văn H đối với bà Trần Thị L.

Xử cho ông Trần Văn H được ly hôn với bà Trần Thị L.

Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Ngọc Linh Đ, sinh ngày 23/3/2014 cho ông Trần Văn H nuôi dưỡng. Tạm thời bà Trần Thị L không cấp dưỡng nuôi con.

Bà L được quyền đến thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, nghĩa vụ cấp dưỡng và chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84, Điều 110 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2020, bị đơn bà Trần Thị L có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cháu Trần Ngọc Linh Đ, sinh ngày 23/3/2014 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con: yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng.

Luật sư phát biểu quan điểm tranh luận:

Bản án sơ thẩm tuyên giao cháu Đ cho ông H nuôi và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về thủ tục tố tụng: Mặc dù, ban đầu cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, nhưng sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà L cho rằng con gái sống với mẹ tốt hơn là chưa đủ, cần phải xem xét đầy đủ điều kiện vật chất, tinh thần để đảm bảo cho cháu có cuộc sống tốt nhất. Hiện ông H có công việc ổn định, mức lương và bảng lương ông H đã nộp bổ sung ở cấp phúc thẩm, chứng minh ông H có đủ điều kiện nuôi cháu và đảm bảo cho cháu có cuộc sống vật chất và tinh thần tốt nhất. Bà L hiện cũng đã vào Tp Hồ Chí Minh sinh sống, cháu Đ phải gửi lại nhà ngoại ở Quảng Bình, như vậy, việc chăm sóc cháu Đ của hai vợ chồng gặp nhiều khó khăn, vì xa xôi cách trở về mặt địa lý. Bà L cho rằng, bà đang có công việc ổn định tại Tp Hồ Chí Minh, với mức thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh, mặt khác, bà L có trình bày, bà bị bệnh trầm cảm, hiện đã điều trị lành, tuy nhiên, đối với người có tiền sử bệnh trầm cảm như bà L, mặc dù theo bà L trình bày đã lành bệnh, nhưng với áp lực của cuộc sống, một mình nuôi con nhỏ, dễ dẫn đến bệnh tái phát, nên việc bà L yêu cầu được nuôi cháu Đ và yêu cầu ông H cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng là không có cơ sở và không tốt cho cháu Đ.

Qua đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà L kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giao con chung là cháu Trần Ngọc Linh Đ cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Qua các tài liệu trong hồ sơ nhận thấy:

**** Về thủ tục tố tụng***

Tại đơn xin ly hôn (BL 08) nguyên đơn ông H ghi địa chỉ của bị đơn bà Trần Thị L là: Khu 2, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Nộp kèm theo đơn xin ly hôn là bản photo sổ hộ khẩu, theo đó bà L đăng ký thường trú tại địa chỉ: Tổ 31, ấp P, xã L, huyện L từ ngày 09/8/2014 (BL 06-03).

Như vậy, xác định địa chỉ theo hộ khẩu thường trú của bà L là Tổ 31, ấp P, xã L, huyện L.

Tuy nhiên, ngày 07/8/2020, TAND huyện Long Thành có Thông báo thụ lý vụ án số 598/TB-TLVA. Theo Thông báo này, bà L có địa chỉ là: Tổ 46, khu 2, ấp P, xã L, huyện L (BL 20).

Ngày 07/8/2020, Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 598 và Giấy triệu tập ngày 07/8/2020 cho bà Loan; ngày 21/8/2020 Tòa án niêm yết Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 153/TB-TA ngày 21/8/2020 và Thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ số 787/2020/TB-TA ngày 21/8/2020 cho bà L (lý do bà L vắng mặt tại thời điểm tổng đạt) tại địa chỉ: Tổ 46, khu 2, ấp xóm G, xã L, huyện L (BL 16-13; 25-27).

Ngày 07/9/2020, Tòa án xác minh tại công an xã Long Phước về nơi cư trú của bà L. Kết quả bà L hiện đang đăng ký thường trú và đang sinh sống tại tổ 31, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (BL 34).

Như vậy, việc Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nêu trên là không đúng theo địa chỉ của bị đơn, nên việc tổng đạt trên là không hợp lệ.

Ngày 07/9/2020 Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163. Ngày 8/9/2020, Tòa án niêm yết thông báo trên cho bà L theo địa chỉ tổ 31, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (BL 40-37).

Ngày 23/9/2020, Tòa án có Quyết định hoãn phiên tòa số 135. Ngày 26/9/2020, Tòa án giao Quyết định này cho bà Vũ Thị L là người sống chung nhà cam kết giao lại cho bà L.

Ngày 30/9/2020, Tòa án huyện Long Thành xét xử vắng mặt bà L (đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt). Ngày 29/10/2020, Tòa án giao Bản án sơ thẩm cho bà L (BL 57).

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L kháng cáo và nộp kèm theo Sổ Tạm trú, theo sổ này bà L, cháu Đ tạm trú tại: thôn N, xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình từ ngày 19/5/2020.

Tại Biên bản làm việc này 06/01/2021 của TAND tỉnh Đồng Nai, bà L khai: khi ông H làm đơn ly hôn thì bà không biết và không nhận được bất cứ giấy tờ gì từ Tòa án huyện Long Thành. Khi bà về Quảng Bình thì bà không khai báo tạm vắng, nên khi Tòa án Long Thành xác minh tại công an xã Long Phước, huyện Long Thành không biết được bà có thay đổi nơi cư trú. (BL 103).

TAND tỉnh Đồng Nai cũng làm việc với ông H về việc bà L đăng ký tạm trú từ ngày 19/5/2020, ông H khai đó là thủ tục do bà L làm nên ông không biết và xác định cháu Đ sống với ông đến ngày 5/8/2020, ông mới đưa cháu về Quảng Bình.

Như vậy, căn cứ theo sổ tạm trú thì bà L đã không cư trú tại địa chỉ tổ 31, ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai từ tháng 5/2020, mà cư trú tại huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Ông H không cung cấp cho Tòa án biết về việc bà L đã thay đổi địa chỉ cư trú, bà L khi thay đổi nơi cư trú cũng không khai báo tạm vắng với công

an xã Long Phước, dẫn đến Tòa án huyện Long Thành vẫn thụ lý vụ án là chưa đảm bảo đúng quy định. Mặt khác, khi niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp và tiếp cận công khai chứng cứ cho bà L Tòa án cũng niêm yết không đúng theo địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp là tổng đạt chưa hợp lệ, vi phạm các quy định tại Điều 177, 179 BLTTDS.

*** Về nội dung:** Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà L không biết việc ông H xin ly hôn để có ý kiến trình bày về nội dung vụ án, nhưng Tòa án không tiến hành xác minh mâu thuẫn tại chính quyền địa phương, không lấy lời khai của những người xung quanh nơi ông H sinh sống, để có căn cứ xác định mức độ mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng hay chưa; có việc ông H và bà L đã sống ly thân 2 năm như nội dung đơn ly hôn trình bày hay không; không làm rõ thời điểm giải quyết vụ án cháu Linh Đ đang sống với ai...mà đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Vì những vi phạm và thiếu sót nêu trên, nên không đánh giá nội dung kháng cáo và đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung theo quy định tại khoản 3 Điều 308 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị L kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Bà Trần Thị L kháng cáo và cho rằng do bố bà mất (chết), nên từ tháng 5/2020 bà cùng cháu Linh Đ chuyển về sinh sống tại đội 1, thôn N, xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình cho đến nay, kèm theo đơn là sổ tạm trú ký ngày 19/5/2020 của bà và cháu L, tạm trú tại thôn N, xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình, cháu Đ hiện học lớp 1, trường tiểu học L, tại thôn N, xã M, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Do đó, từ khi Tòa án nhân dân huyện Long Thành thụ lý giải quyết vụ án, bà không nhận được bất kỳ văn bản, giấy triệu tập nào của Tòa án.

[3] Về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng:

Nhận thấy: Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2020, ông H ghi địa chỉ của bị đơn bà Trần Thị L: tổ 46, khu 2, ấp P, xã L, huyện L và nộp kèm sổ hộ khẩu có địa chỉ tổ 31, ấp P, xã L, huyện L.

Ngày 07/8/2020 và ngày 21/8/2020, Tòa án cấp sơ thẩm lập Biên bản về việc không tổng đạt được văn bản tố tụng cho bà L tại địa chỉ: tổ 46, Khu 2, ấp Xóm G, xã L, huyện L với lý do: “*Chị L đi vắng tại thời điểm tổng đạt*” và niêm yết Thông báo thụ lý và giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ, là niêm yết không đúng địa chỉ.

Ngày 07/9/2020, Tòa án lập Biên bản xác minh thể hiện địa chỉ của bà L sinh sống: “tổ 31, ấp P, xã L, huyện L”. “Hiện không có thông tin chị L thay đổi nơi cư trú”.

Ngày 07/9/2020 ông H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt.

Ngày 08/9/2020, Tòa án lập Biên bản về việc không tổng đạt được văn bản tố tụng cho bà L tại địa chỉ: tổ 31, ấp P, xã L, huyện L với lý do: “Chị L đi vắng tại thời điểm tổng đạt” và niêm yết Thông báo số 163/TB-TA ngày 07/9/2020 (Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ) và Quyết định số 163/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/9/2020. Ngày 23/9/2020, Tòa án ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2020/QĐST-HNGĐ, ấn định ngày mở phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 30/9/2020, mà không tổng đạt lại các văn bản trước đó là chưa đúng quy định.

Ngày 26/9/2020, tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2020/QĐST-HNGĐ và giao quyết định hoãn phiên tòa cho bà Vũ Thị L là mẹ chồng bà L nhận thay và cam kết giao lại cho bà L. Ngày 30/9/2020, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại Biên bản làm việc ngày 06/01/2021, bà L trình bày khi bà về Quảng Bình sinh sống, bà không thông báo với chính quyền địa phương, nên khi tòa án cấp sơ thẩm xác minh, Công an xã không biết bà thay đổi nơi cư trú.

Tại biên bản làm việc ngày 11/01/2021, ông H trình bày: tại đơn khởi kiện ông ghi nhầm địa chỉ thành tổ 46. Khi nộp đơn kiện, ông được biết bà L có lúc sống ở phường L, Tp B, lúc thì sống tại tổ 31, ấp P, xã L, huyện L là nhà bố mẹ đẻ của ông và cũng là nơi hai vợ chồng ông sinh sống, lúc thì bà L bỏ đi đâu ông không rõ, nhưng ông không trình bày ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, về phần tranh chấp nuôi con ông H lại trình bày: Từ khi bà L bỏ đi, ông là người trực tiếp nuôi con. Đến ngày 05/8/2020, ông có đưa cháu Đ về Quảng Bình thăm ông bà ngoại, ông dự định ngày 20/8/2020 đưa cháu Đ về nhập học tại L, nhưng sau đó bà L không đưa cháu L về L, nên ông khai tại cấp sơ thẩm là cháu Đ hiện đang sống cùng ông ở huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh.

Như vậy, trong suốt quá trình tố tụng, ông H không cung cấp đúng địa chỉ bà L cư trú, ông biết bà L đã về Quảng Bình, nhưng tại bản tự khai ngày 19/8/2020, ông vẫn khai rằng “Hiện nay bà L đang sinh sống tại Khu 2, L, L, Đồng Nai”. Bà L khi đi khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền biết, nên Tòa án cấp sơ thẩm không thể thực hiện đúng các thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bà L, cũng như chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân tranh chấp, chưa làm rõ được mâu thuẫn vợ chồng; có tài sản chung, nợ chung hay không theo quy định tại các điều 22, 174, 175, 177, 179, 208, 227 Bộ luật tố tụng dân sự, dẫn đến vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Vì vậy, cần áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm, nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của Luật sư đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ, nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L.

Tuyên xử: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 199/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Trần Thị L 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0004978 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- Chi cục THA-DS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Sỹ